

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

CV.TV-DHT

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý IV- 2018)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

2.Mã chứng khoán: **DHT**

3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

5.Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 18/01/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý IV/2018

7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

CV/TV-DHT

(V/v BCTC hợp nhất Quý IV- 2018)

Hà Đông, ngày 18 tháng 01 năm 2019

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế hợp nhất của Công ty Quý IV/ 2018 là: 19.607.539.096 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý IV/ 2017 là: 25.680.320.598 đồng chênh lệch giảm 6.072.781.502 đồng lý do.

- Chi phí bán hàng báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018 là 25.300.651.365 đồng so với chi phí bán hàng báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2017 là 17.733.294.325 đồng *chênh lệch tăng 7.567.357.040 đồng tương ứng tăng 143%*
- Doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất quý IV/2018 là 2.022.721.345 đồng so với doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất quý IV/2017 là 4.013.319.905 đồng *chênh lệch giảm 1.990.598.560 đồng tương ứng giảm 50,4%*

Vậy công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



ĐS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		567.079.038.722	570.633.971.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	45.842.564.811	74.620.375.489
1 Tiền	111		45.842.564.811	74.620.375.489
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.164.640.039	114.728.771.537
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	87.301.207.387	87.437.209.232
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	36.868.550.581	24.751.602.343
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	20.000.000.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	6.201.426.782	3.034.119.266
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(206.544.711)	(494.159.304)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	369.952.396.528	376.832.004.133
1 Hàng tồn kho	141		370.785.044.413	377.575.487.573
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(832.647.885)	(743.483.440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.119.437.344	4.452.820.127
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.382.928.305
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	1.119.437.344	69.891.822
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.045.089.188	64.074.807.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.06	-	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		63.813.785.694	56.441.513.754
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	63.813.785.694	56.441.513.754
- Nguyên giá	222		257.337.129.248	240.688.574.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.523.343.554)	(184.247.060.373)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	5.604.430.380	5.348.927.238
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.604.430.380	5.348.927.238
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.626.873.114	2.274.366.841
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.002.310.274	1.437.247.288
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	624.562.840	837.119.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		639.124.127.910	634.708.779.119

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		363.124.473.535	380.518.816.304
I. Nợ ngắn hạn	310		358.672.773.535	376.555.816.304
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	92.807.218.093	73.886.813.615
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	46.197.156.014	57.361.515.733
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.439.661.108	5.173.513.862
4 Phải trả người lao động	314		11.567.978.636	5.666.747.237
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	343.566.810	883.992.654
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	357.469.697	721.007.575
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.313.700.387	3.219.887.071
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	195.122.259.806	227.452.344.274
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.523.762.984	2.189.994.283
II. Nợ dài hạn	330		4.451.700.000	3.963.000.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	4.241.700.000	3.753.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.999.654.375	254.189.962.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	275.999.654.375	254.189.962.815
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.447.720.000	125.636.910.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.275.221.714	33.749.972.133
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.697.423.027)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.852.719.842	13.074.684.878
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.356.353.922	63.217.039.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		47.356.353.922	63.217.039.954
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.151.513.254	26.208.778.877
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		639.124.127.910	634.708.779.119

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	423.524.093.190	392.660.946.765	1.705.344.941.651	1.480.339.509.403	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	551.000	-	24.815.570	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		423.524.093.190	392.660.395.765	1.705.344.941.651	1.480.314.693.833	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	353.120.620.048	326.342.040.972	1.464.033.579.166	1.255.975.960.998	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.403.473.142	66.318.354.793	241.311.362.485	224.338.732.835	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.022.721.345	4.013.319.905	20.663.377.592	11.427.531.972	
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	4.162.707.053	3.596.795.615	13.453.610.464	11.839.855.907	
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.027.434.226	3.245.200.686	12.863.068.845	10.580.880.673	
9	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.086.122.008	1.649.376.802	1.086.122.008	2.551.831.508	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	25.300.651.365	17.733.294.325	81.779.767.034	70.066.641.669	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		24.656.119.850	33.364.085.188	96.759.479.310	87.479.491.239	
12	Thu nhập khác	31	VI.6	2.137.649.592	321.206.483	9.129.079.150	8.749.815.052	
13	Chi phí khác	32	VI.7	-	434.331.793	1.010.769	476.505.874	
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.137.649.592	(113.125.310)	9.128.068.381	8.273.309.178	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		26.793.769.442	33.250.959.878	105.887.547.691	95.752.800.417	
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.050.547.720	6.880.804.328	20.705.854.782	18.646.081.098	
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	52.790.014	(331.864.619)	212.556.713	(32.720.003)	

18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60	20.690.431.708	26.702.020.169	84.969.136.196	77.139.439.322
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	19.607.539.096	25.680.320.598	81.080.328.629	72.137.048.415
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	1.082.892.612	1.021.699.571	3.888.807.567	5.002.390.907

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.793.769.442	33.250.959.878	105.887.547.691	95.752.800.417
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.308.518.109	3.636.733.985	13.214.579.144	14.771.208.450
- Các khoản dự phòng	03		(659.047.983)	(4.473.771.812)	(198.450.148)	(2.975.546.196)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(4.626.221.800)	(488.387.400)	3.328.899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.580.492.667)	(1.848.989.666)	(31.084.345.684)	(2.173.259.430)
- Chi phí lãi vay	06		3.676.366.579	3.245.200.686	12.863.068.845	10.580.880.673
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.539.113.480	29.183.911.271	100.194.012.448	115.959.412.813
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.798.172.722	(39.988.144.980)	(10.267.775.049)	6.182.040.864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.005.477.331	(1.128.495.914)	6.790.443.160	(93.041.274.955)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNĐN phải nộp)	11		20.047.256.146	44.754.051.022	18.379.786.230	8.016.883.150
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(214.880.276)	394.611.440	(565.062.986)	652.176.924
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.357.592.970)	(8.190.138.073)	(12.924.444.689)	(10.516.629.810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.569.905.716)	(16.152.175.193)	(22.076.461.991)	(19.925.627.848)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	13.954.940.950	-	1.186.457.592
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(96.036.050)	-	(10.255.572.239)	(5.549.209.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.151.604.667	22.828.560.523	69.274.924.884	2.964.229.479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.676.660.909)	(2.451.479.182)	(40.586.851.083)	(18.606.786.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		787.151.888	9.554.318	1.205.333.706	40.944.318
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.741.451.330	2.830.000.000	613.548.670	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		613.548.670	729.330.000	-	-

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3. Tiền thu từ đi vay
4. Tiền trả nợ gốc vay
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)*
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
- Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)

27	710.980.358	752.772.287	24.391.818.383	72.589.430
30	(23.823.528.663)	1.870.177.423	(14.376.150.324)	(18.493.253.165)
33	127.192.105.864	108.263.556.220	578.207.189.584	440.962.434.871
34	(165.973.541.088)	(96.975.188.204)	(610.537.274.052)	(382.096.968.587)
36	(18.076.957.600)	143.328.230	(51.353.033.500)	(15.483.409.270)
40	(56.858.392.824)	11.431.696.246	(83.683.117.968)	43.382.057.014
50	(530.316.820)	36.130.434.192	(28.784.343.408)	27.853.033.328
60	46.372.881.631	38.493.270.196	74.620.375.489	46.770.671.060
61	-	(3.328.899)	6.532.730	(3.328.899)
70	V.01 45.842.564.811	74.620.375.489	45.842.564.811	74.620.375.489

Người lập

Hoàng Thành

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	45.842.564.811	74.620.375.489
Tiền mặt	2.312.410.846	8.592.204.448
Tiền gửi ngân hàng	43.530.153.965	66.028.171.041
Cộng	45.842.564.811	74.620.375.489

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018			
	VND		VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	1.300.820.683	700.000.000	-	1.184.472.919
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	-	4.303.609.697	3.287.565.579	-	4.164.454.319
Cộng	3.987.565.579	-	5.604.430.380	3.987.565.579	-	5.348.927.238

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	87.301.207.387	206.544.711	87.437.209.232	494.159.304
Cộng	87.301.207.387	206.544.711	87.437.209.232	494.159.304

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.868.550.581	24.751.602.343
Cộng	36.868.550.581	24.751.602.343

5. Phải thu về cho vay	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	-	-	-

6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.201.426.782	-	3.034.119.266	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>5.552.747.892</i>	<i>-</i>	<i>2.305.264.266</i>	<i>-</i>
Công ty CP Hatarpha Công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	700.000.000	-
Đối tượng khác	1.049.878.441	-	705.264.266	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>648.678.890</i>	<i>-</i>	<i>728.855.000</i>	<i>-</i>
Ngô Thị Hải Minh	68.000.000	-	168.355.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	280.678.890	-	260.500.000	-
b) Dài hạn	-	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	10.000.000	-
Cộng	6.201.426.782	-	3.044.119.266	-

7. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Bệnh Viện Đa Khoa Diễn Châu	-	-	-	-
Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	-	-	-	-
Các đối tượng khác	42.398.110	13.006.999	1.515.262.255	1.198.256.551
Cộng	219.551.710	13.006.999	1.692.415.855	1.198.256.551

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	93.389.887.257	126.747.337.901	12.609.208.368	7.942.140.601	240.688.574.127	
Mua trong năm	10.015.025.456	10.571.825.627	-	-	20.586.851.083	
Tăng khác do phân loại	-	88.636.364	-	-	88.636.364	
Thanh lý, nhượng bán	(165.764.800)	(3.159.210.410)	(613.320.752)	-	(3.938.295.962)	
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)	
Số dư ngày 31/12/2018	103.239.147.913	134.248.589.482	11.995.887.616	7.853.504.237	257.337.129.248	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	68.056.044.299	99.368.660.025	8.988.185.267	7.834.170.781	184.247.060.373	
Khấu hao trong năm	4.100.271.530	7.887.623.422	1.213.534.192	13.150.000	13.214.579.144	
Tăng do phân loại lại	-	-	19.696.960	-	19.696.960	
Thanh lý, nhượng bán	(165.764.800)	(3.159.210.410)	(613.320.752)	-	(3.938.295.962)	
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(19.696.961)	(19.696.961)	
Số dư ngày 31/12/2018	71.990.551.029	104.097.073.037	9.608.095.667	7.827.623.820	193.523.343.554	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	25.333.842.958	27.378.677.876	3.621.023.101	107.969.820	56.441.513.754	
Tại ngày 31/12/2018	31.248.596.884	30.151.516.445	2.387.791.949	25.880.417	63.813.785.694	

- Nguyên giá TSXD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2018: 133.622.283.810 VND.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117.401.854.141	832.647.885	116.596.748.591	743.483.440
Công cụ, dụng cụ	497.269.849	-	619.096.683	-
Thành phẩm	73.918.985.459	-	53.217.115.807	-
Hàng hoá	178.966.934.964	-	207.142.526.492	-
Cộng	#####	832.647.885	377.575.487.573	743.483.440

10. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.794.530.076	1.089.907.976
Chi phí cải tạo sửa chữa	175.780.198	315.339.312
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	2.002.310.274	1.437.247.288

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được	624.562.840	837.119.553
Cộng	624.562.840	837.119.553

12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	92.807.218.093	92.807.218.093	73.886.813.615	73.886.813.615
Cộng	92.807.218.093	92.807.218.093	73.886.813.615	73.886.813.615

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46.197.156.014	57.361.515.733
Cộng	46.197.156.014	57.361.515.733

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	215.825.998	5.741.320.698	4.104.507.319	1.852.639.377
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	53.711.989.799	53.711.989.799	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.921.154.929	20.705.854.782	22.076.461.991	3.550.547.720
Thuế Thu nhập cá nhân	36.532.935	4.397.457.630	4.397.516.554	36.474.011
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.155.708.025	3.155.708.025	-
Thuế tài nguyên	-	21.188.520	21.188.520	-
Các loại thuế khác	-	227.873.908	227.873.908	-
Cộng	5.173.513.862	87.961.393.362	87.695.246.116	5.439.661.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Phải thu

Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	6.019.901.610	7.069.447.132	1.119.437.344
Cộng	69.891.822	6.019.901.610	7.069.447.132	1.119.437.344
15. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngắn hạn			343.566.810	883.992.654
Lãi vay phải trả			343.566.810	404.942.654
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng			-	479.050.000
Cộng			343.566.810	883.992.654
16. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm			357.469.697	721.007.575
Cộng			357.469.697	721.007.575
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
a) Ngắn hạn			3.313.700.387	3.219.887.071
Các khoản bảo hiểm			1.610.591.296	1.650.354.940
Kinh phí công đoàn			25.721.000	140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.677.388.091	1.429.532.131
b) Dài hạn			4.241.700.000	3.753.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			4.241.700.000	3.753.000.000
Cộng			7.555.400.387	6.972.887.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09 - DN/HN

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	46.744.632.449	162.629.548.673
Tăng vốn trong năm trước	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.000.000.000	-	-	72.137.048.415	72.137.048.415
Chi thường ban điều hành	-	-	-	729.330.000	7.822.575.580	9.551.905.580
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.140.992.653)	(4.140.992.653)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(15.483.409.270)	(15.483.409.270)
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)
Giảm khác	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	(63.410.524.882)
Số dư tại ngày 31/12/2017	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	(5.992.611.032)
Tăng vốn trong năm nay (1)	62.810.810.000	-	-	-	-	214.906.499.060
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	62.810.810.000
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	81.080.328.629	81.080.328.629
Tăng khác	-	-	-	-	(5.647.682.118)	(5.647.682.118)
Chia cổ tức	-	-	437.474.781	613.548.670	2.885.711.041	3.936.734.492
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	(51.353.033.500)	(51.353.033.500)
Trích lập các quỹ	-	-	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	-
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	-	-	(5.927.425.284)	(5.927.425.284)
Số dư tại ngày 31/12/2018	188.447.720.000	1.000.000.000	8.275.221.714	(8.083.874.357)	47.356.353.922	236.995.421.279

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	46.744.632.449	162.629.548.673
Tăng vốn trong năm trước	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.137.048.415	72.137.048.415
Tăng khác	-	1.000.000.000	-	729.330.000	7.822.575.580	9.551.905.580
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.140.992.653)	(4.140.992.653)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.483.409.270)	(15.483.409.270)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	(63.410.524.882)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.992.611.032)	(5.992.611.032)
Số dư tại ngày 31/12/2017	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060
Tăng vốn trong năm nay (1)	62.810.810.000	-	-	-	-	62.810.810.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	81.080.328.629	81.080.328.629
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.647.682.118)	(5.647.682.118)
Tăng khác	-	-	437.474.781	-	2.885.711.041	3.323.185.822
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.353.033.500)	(51.353.033.500)
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.927.425.284)	(5.927.425.284)
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	(62.810.810.000)	-	-	(62.810.810.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	188.447.720.000	1.000.000.000	8.275.221.714	(8.697.423.027)	47.356.353.922	236.381.872.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	14.999.980.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chinh	6.551.340.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	9.598.380.000
Các cổ đông khác	82.324.900.000	56.151.170.000
Cộng	188.447.720.000	125.636.910.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	125.636.910.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong năm	62.810.810.000	62.810.890.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	188.447.720.000	125.636.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.353.033.500	15.483.409.270

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.772	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.844.772	12.562.178
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.562.178
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	207.479.394.936	164.238.300.982
Doanh thu bán hàng hóa	216.044.698.254	228.422.645.783
Cộng	423.524.093.190	392.660.946.765

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	551.000
Cộng	-	551.000

3. Giá vốn bán hàng

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Giá vốn bán thành phẩm	146.654.975.241	112.068.294.164
Giá vốn bán hàng hóa	206.465.644.807	214.273.746.808
Cộng	353.120.620.048	326.342.040.972

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	2.022.721.345	4.013.319.905
Cộng	2.022.721.345	4.013.319.905

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	4.027.434.226	3.245.200.686
Chi phí tài chính khác	135.272.827	351.594.929
Cộng	4.162.707.053	3.596.795.615

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.050.547.720	6.880.804.328
Cộng	6.050.547.720	6.880.804.328

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

